

## Chương 4

# PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN VỐN



# NỘI DUNG

1. Mục tiêu và tài liệu phân tích
2. Bảng cân đối kế toán và Nguyên tắc cân bằng tài chính
3. Vốn lưu động và phân tích thành phần vốn lưu động
4. Phân tích tình hình biến động nguồn vốn và sử dụng vốn
5. Phân tích chu kỳ vốn lưu động



**Mục tiêu**

**Đánh giá tình hình tài chính DN thông qua  
B.CĐKT**



# MỤC TIÊU PHÂN TÍCH

- ✉ Đánh giá tiềm lực kinh tế và hiệu quả trong việc phân bổ các nguồn lực của DN -> biết được công ty đang tập trung vốn vào loại tài sản nào?
- ✉ Đánh giá nguồn tài trợ cho các tài sản, khả năng duy trì cơ cấu tài chính an toàn, hợp lý -> vừa giảm thiểu rủi ro vừa đảm bảo sử dụng vốn hiệu quả.
- ✉ Phân tích sự biến động tài sản và nguồn vốn của công ty trong kỳ có hợp lý không?



# MỤC TIÊU PHÂN TÍCH

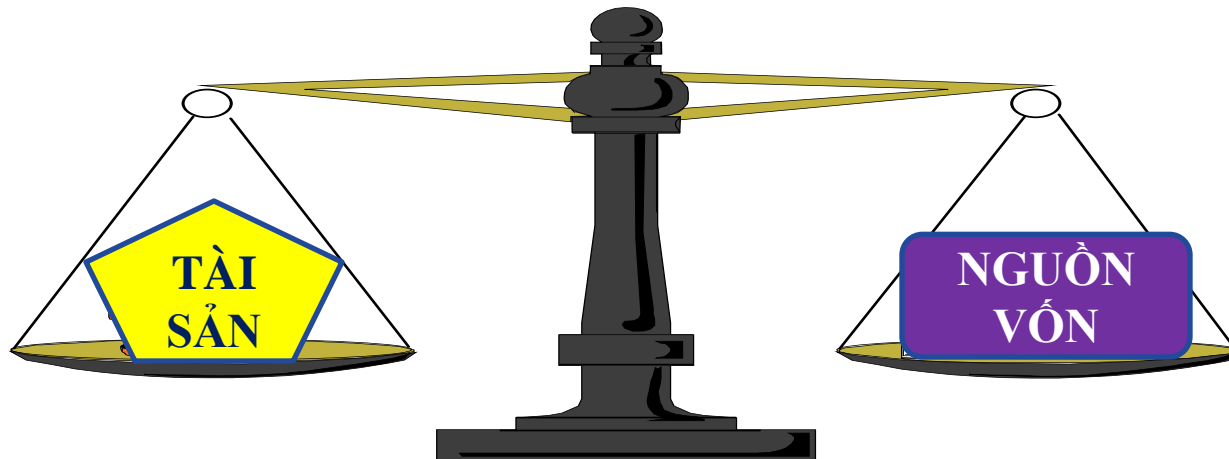
- ✉ Miêu tả, tính toán được chu kỳ kinh doanh và chu kỳ vốn lưu động.
- ✉ Tính toán được tác động của việc thay đổi chu kỳ kinh doanh, chu kỳ vốn lưu động đến sự biến động của vốn lưu động.

# TÀI LIỆU PHÂN TÍCH

- ✉ Bảng cân đối kế toán (Mẫu B01-DN)
- ✉ Thuyết minh báo cáo tài chính
- ✉ Các tài liệu liên quan khác (kế toán quản trị, kế hoạch tài chính...)

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

- ✉ Bảng cân đối kế toán là một báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh tổng quát tình hình tài sản và nguồn hình thành tài sản (financial position) tại một thời điểm nhất định.
  - Các chỉ tiêu được phản ánh về mặt giá trị
  - Tấm ảnh chụp (snapshot) về cơ cấu tài chính của doanh nghiệp



# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	NGUỒN VỐN
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Tiền và các khoản tương đương tiền</li><li>2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</li><li>3. Các khoản phải thu ngắn hạn</li><li>4. Hàng tồn kho</li><li>5. Tài sản ngắn hạn khác</li></ol>	<b>A. Nợ phải trả</b> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Nợ ngắn hạn</li><li>2. Nợ dài hạn</li></ol>
<b>B. Tài sản dài hạn</b> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Các khoản phải thu dài hạn</li><li>2. TSCĐ</li><li>3. Bất động sản đầu tư</li><li>4. Tài sản dở dang dài hạn</li><li>5. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</li><li>6. Tài sản dài hạn khác</li></ol>	<b>B. Vốn chủ sở hữu</b> <ol style="list-style-type: none"><li>1. Vốn chủ sở hữu<ul style="list-style-type: none"><li>+ Vốn góp của chủ sở hữu</li><li>+ Thặng dư vốn cổ phần</li><li>+ Các quỹ của DN</li><li>+ LN sau thuế chưa phân phối</li><li>...</li></ul></li><li>2. Nguồn kinh phí và quỹ khác</li></ol>

**Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn**

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

<b>TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>TÀI SẢN DÀI HẠN</b>
Thời gian luân chuyển một năm trở xuống hoặc trong một chu kỳ kinh doanh	Thời gian luân chuyển trên một năm hoặc trên một chu kỳ kinh doanh
Tính thanh khoản cao	Tính thanh khoản thấp
Được tài trợ bằng nguồn vốn ngắn hạn và dài hạn	Được tài trợ bằng nguồn vốn dài hạn là chủ yếu

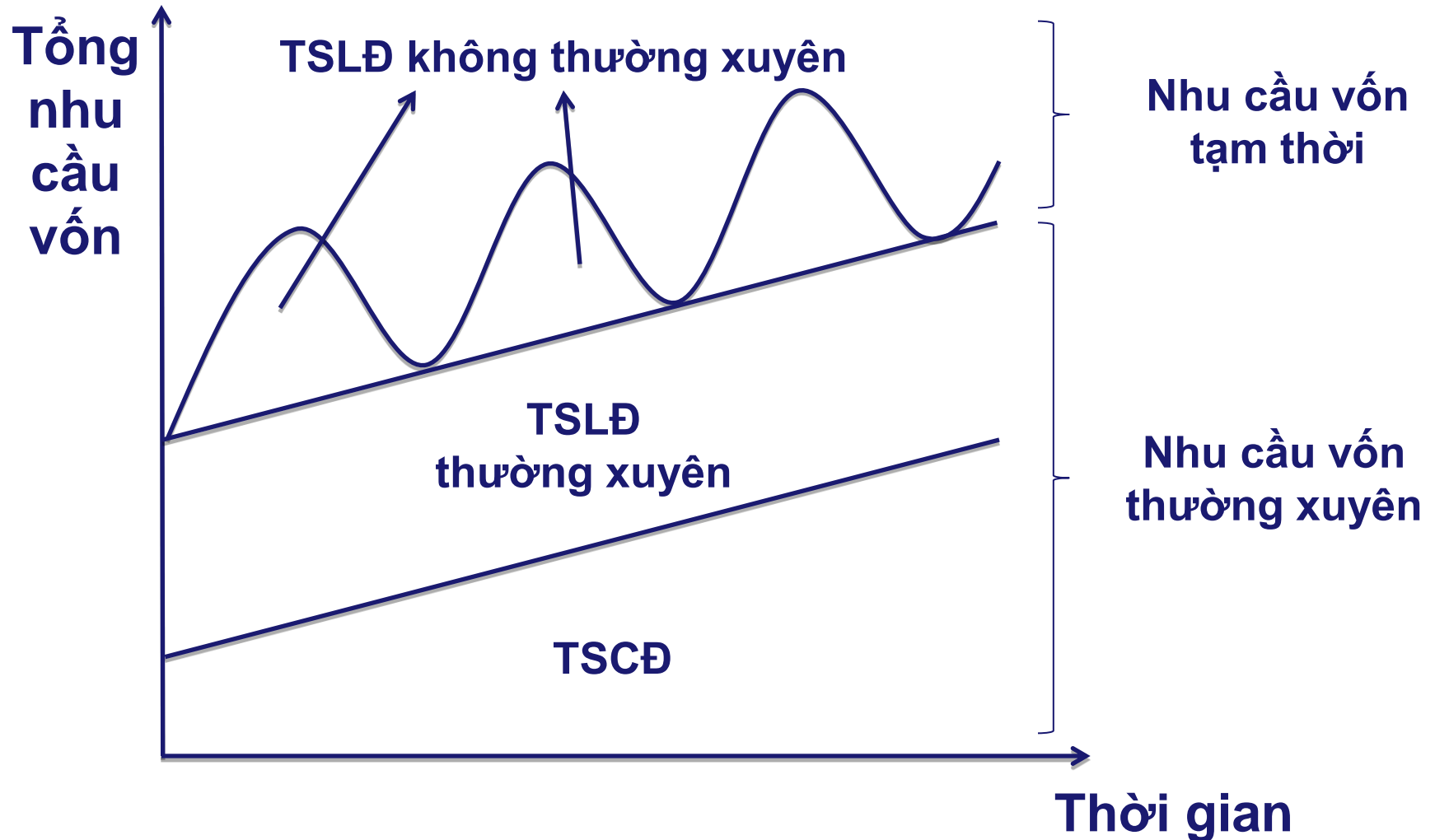


# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

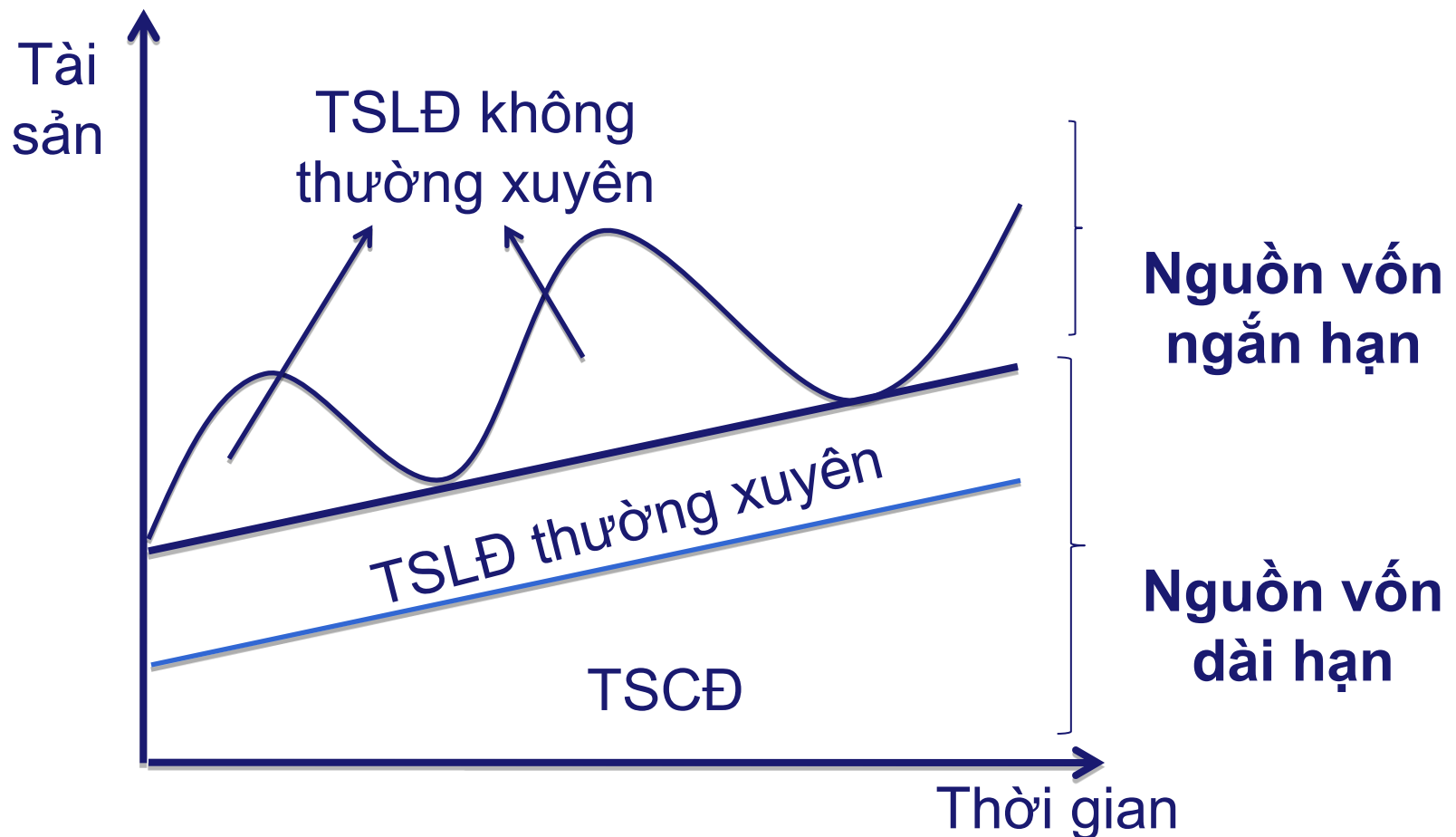
<b>NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>
Có thời hạn hoàn trả	Không có thời hạn hoàn trả
Phải trả lãi (trừ những khoản nợ chiếm dụng) Lãi vay => CPTC cố định	Không phải trả lãi mà chia lãi tùy theo kết quả kinh doanh và chính sách phân phối LN
Lãi vay được tính vào chi phí khi xác định lợi nhuận chịu thuế -> giảm thuế TNDN phải nộp	Lãi chia cho chủ sở hữu không làm giảm thuế TNDN phải nộp
CP sử dụng vốn thấp	CP sử dụng vốn cao

**THỜI GIAN LUÂN CHUYỂN GIÁ TRỊ CỦA TÀI SẢN  
PHẢI PHÙ HỢP VỚI THỜI HẠN HOÀN TRẢ CỦA  
NGUỒN TÀI TRỢ**

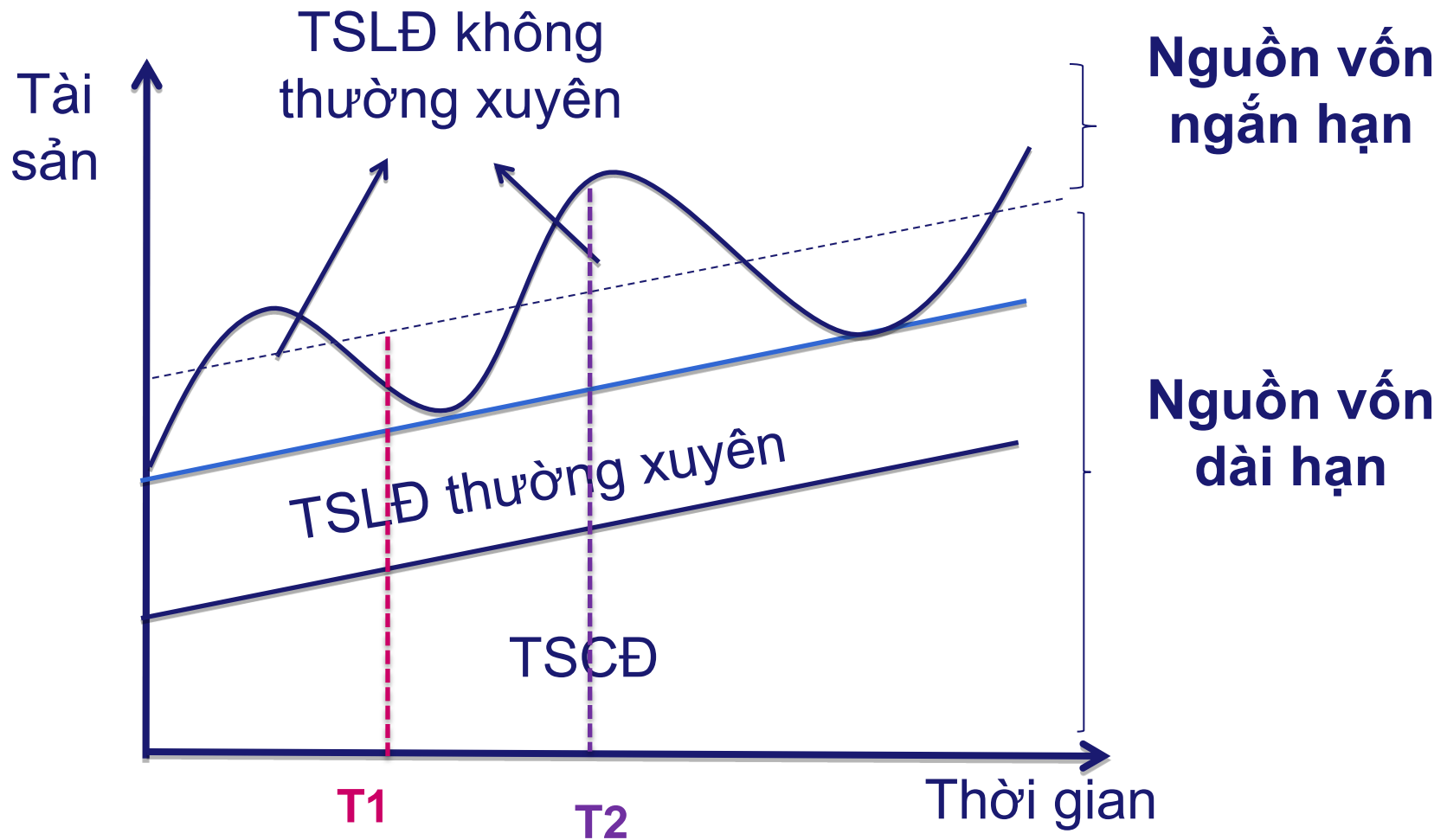
# Sự biến động nhu cầu nguồn tài trợ theo thời gian



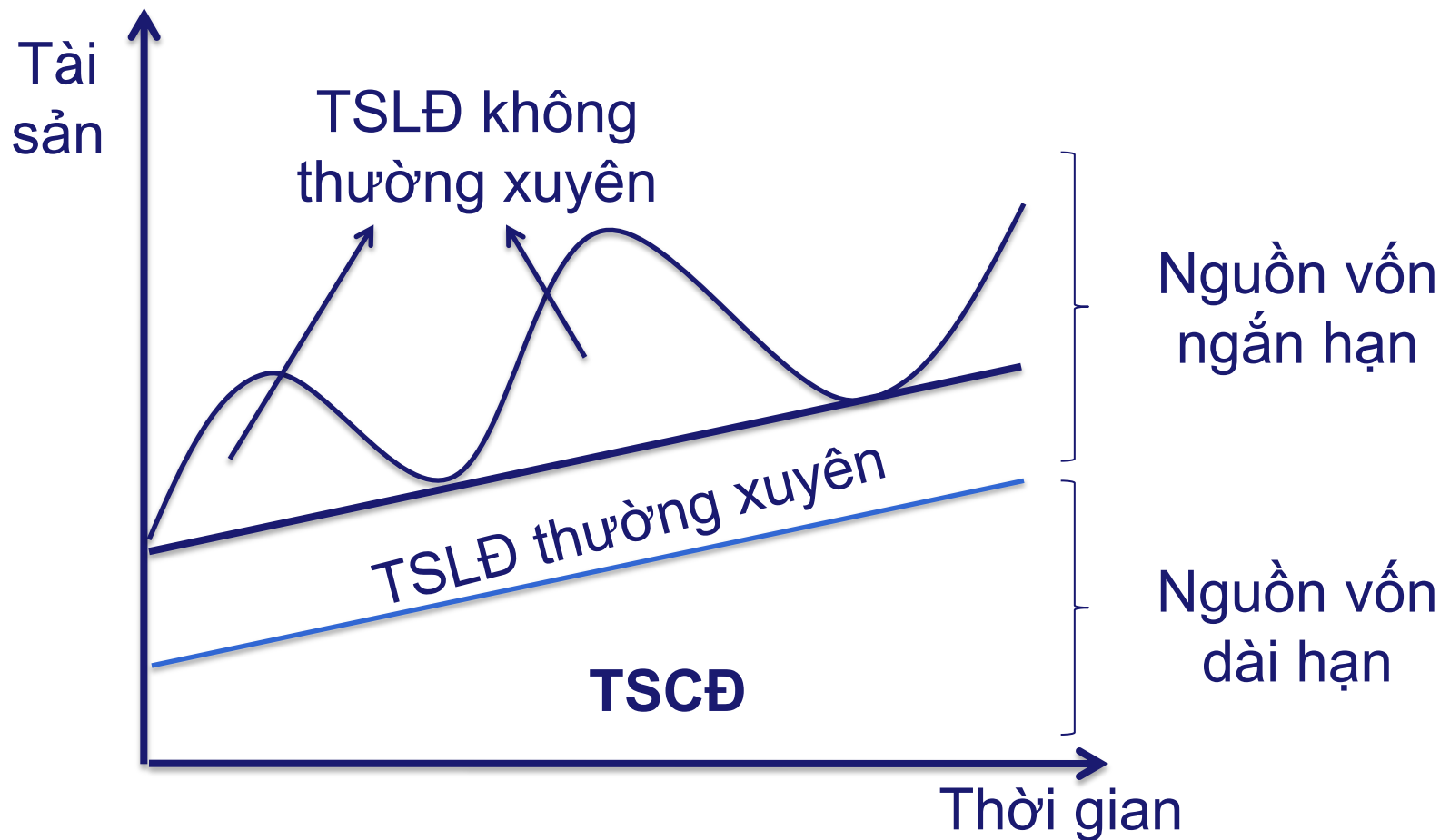
# CHIẾN LƯỢC TÀI TRỢ TRUNG HÒA



# CHIẾN LƯỢC TÀI TRỢ THẬN TRỌNG



# CHIẾN LƯỢC TÀI TRỢ MẠO HIỂM



# VỐN LƯU ĐỘNG

**Vốn lưu động (working capital)** là số vốn doanh nghiệp phải huy động để tài trợ cho tài sản ngắn hạn (tài sản lưu động)



**Vốn lưu động = Tài sản ngắn hạn – Các khoản phải trả ngắn hạn**

# VỐN LƯU ĐỘNG

## Nhân tố ảnh hưởng Vốn Lưu Động

### Tài sản ngắn hạn

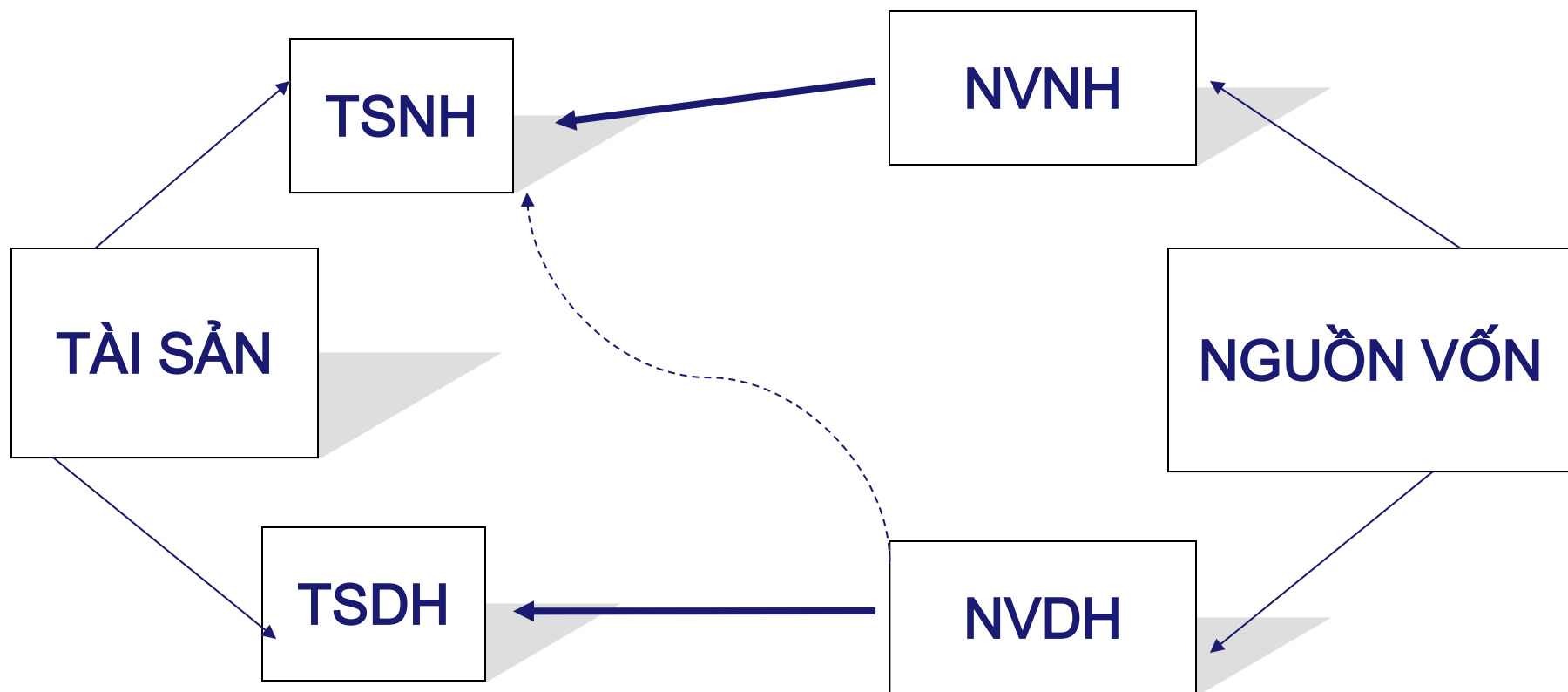
1. Tiền và các khoản tương đương tiền
2. Đầu tư tài chính ngắn hạn
3. Các khoản phải thu
4. Hàng tồn kho
5. Tài sản ngắn hạn khác

### Các khoản phải trả ngắn hạn

1. Phải trả người bán ngắn hạn
2. Người mua ứng tiền trước
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước
4. Phải trả người lao động
- ...



# CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN TÀI TRỢ



# CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN TÀI TRỢ

## ❖ T/H 1: NVDH > TSDH

### ❖ Nhận xét:

- ◆ 100% TSDH được tài trợ bằng NVDH --> cơ cấu tài chính không bị mất cân đối

- ◆ Tính các tỷ lệ:

- ✓ Nguồn vốn dài hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn:

$$\frac{(NVDH - TSDH)}{TSNH} \quad \text{Đặt chỉ tiêu này là (a)}$$

- ✓ Nguồn vốn ngắn hạn tài trợ cho tài sản ngắn hạn:

$$\frac{NVNH}{TSNH} \quad \text{Đặt chỉ tiêu này là (b)}$$

# CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN TÀI TRỢ

## ❖ Tình huống 1:

✓ (a) tăng

✓ (b) giảm

=> Nhận xét:

- ✓ Rủi ro thanh toán giảm
- ✓ Chi phí sử dụng vốn tăng

## ❖ Tình huống 2:

✓ (a) giảm

✓ (b) tăng

=> Nhận xét:

- ✓ Rủi ro thanh toán tăng
- ✓ Chi phí sử dụng vốn giảm

# CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN TÀI TRỢ

## ❖ T/H 2: $NVDH < TSDH$

### ❖ Nhận xét:

- ◆ TSDH được tài trợ một phần bằng NVNH --> cơ cấu tài chính bị mất cân đối, DN đối mặt rủi ro thanh toán cao
- ◆ Tính tỷ lệ:
- ✓ Nguồn vốn ngắn hạn tài trợ cho tài sản dài hạn

$$\frac{|NVDH - TSDH|}{TSDH}$$

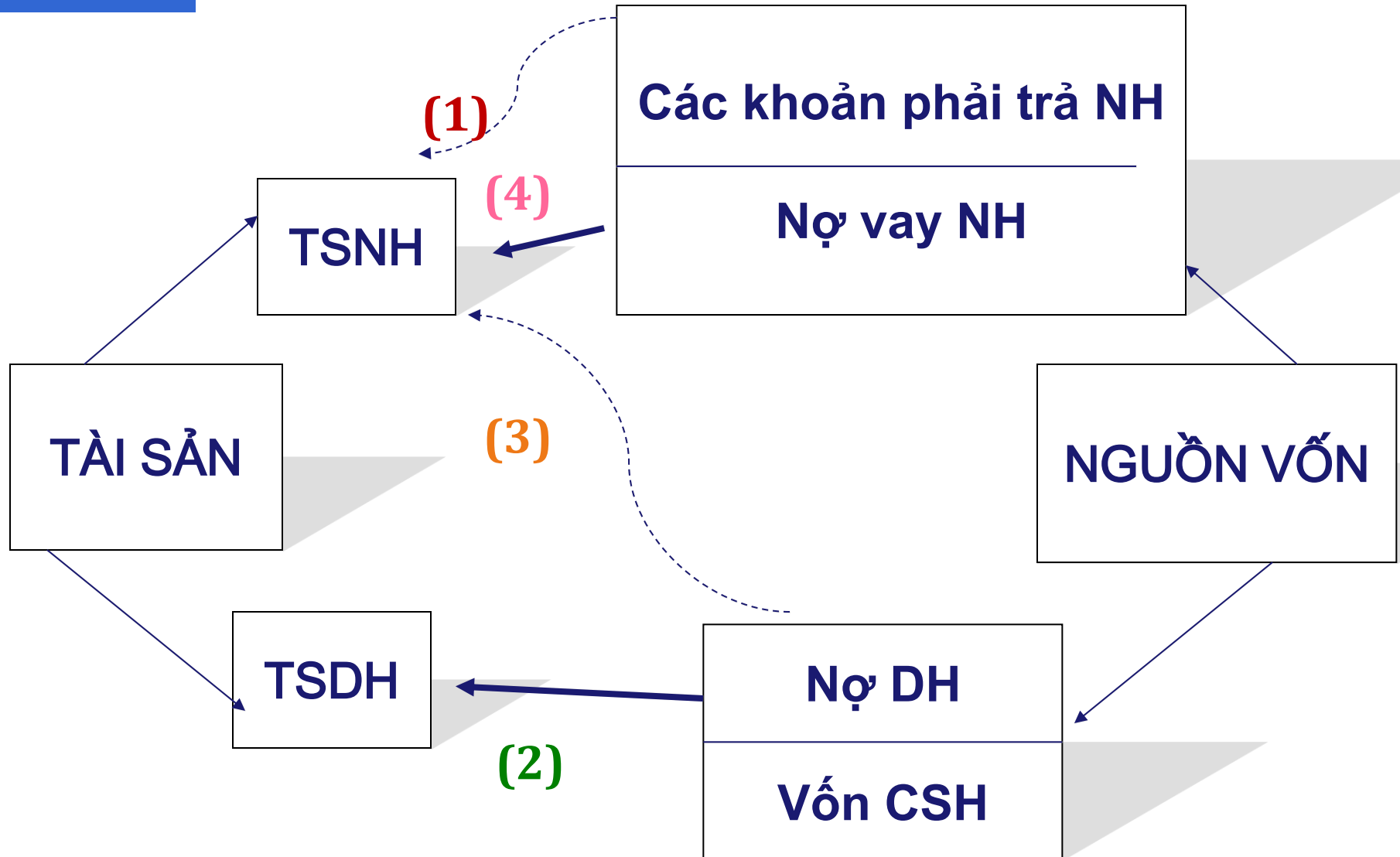
❖ **T/H 3: NVDH = TSDH**

❖ **Nhận xét:**

- ◆ TSDH được tài trợ bằng 100% NVDH
- ◆ Tuy nhiên, không đánh giá được cơ cấu tài chính an toàn.

## **TẠI SAO ???**

# CƠ CẤU TÀI SẢN VÀ NGUỒN TÀI TRỢ



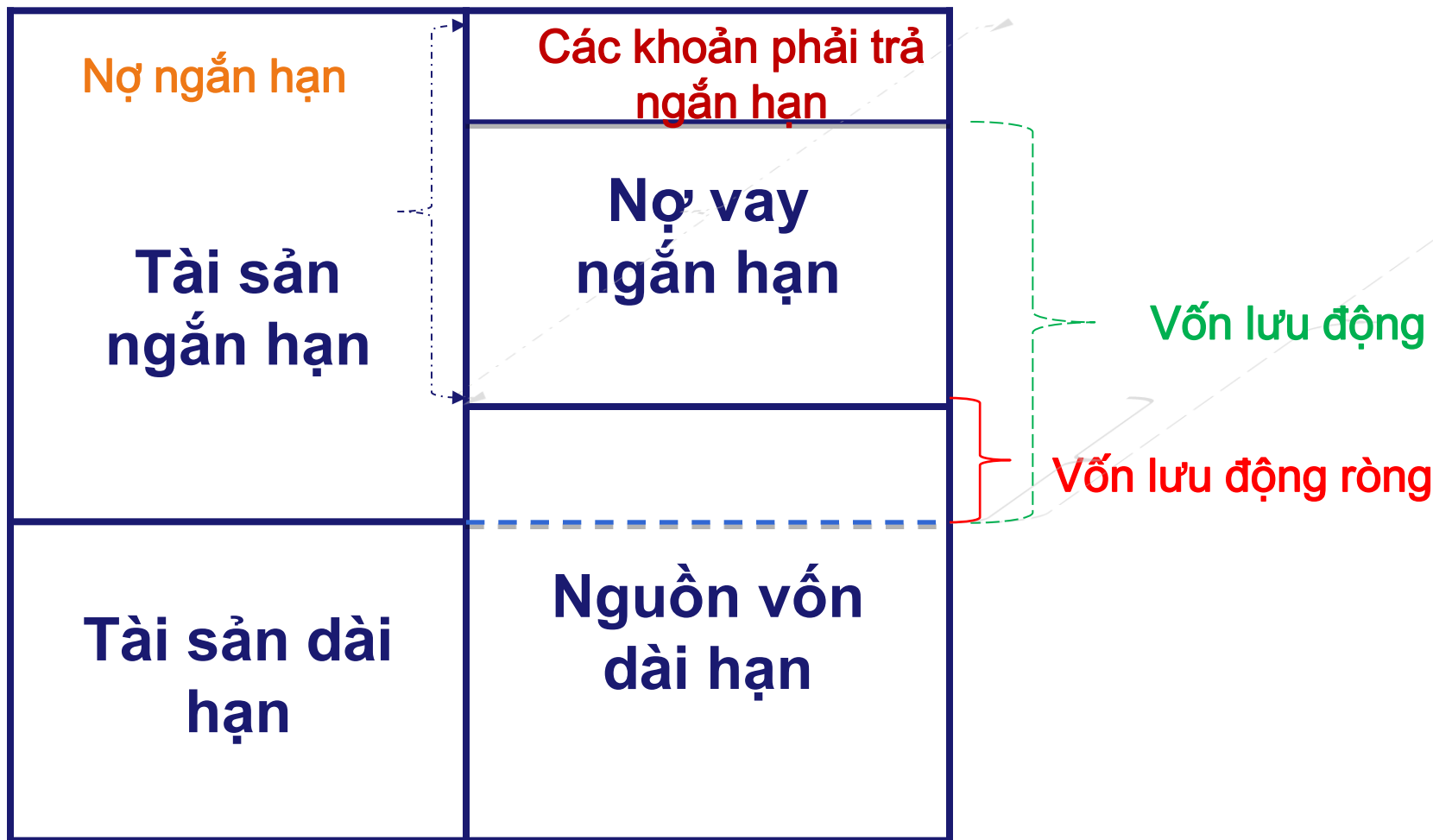


# VỐN LƯU ĐỘNG

## Các nguồn tài trợ cho nhu cầu vốn lưu động

- **Nợ vay ngắn hạn**
- **Nguồn vốn dài hạn:** Phần còn lại sau khi đã tài trợ cho toàn bộ tài sản dài hạn được gọi là: **Vốn lưu động ròng** (NWC: Net Working Capital)

# VỐN LƯU ĐỘNG RÒNG





# VỐN LƯU ĐỘNG RÒNG

**VLĐ ròng = Tài sản ngắn hạn – Nợ ngắn hạn**

**Hay:**

**VLĐ ròng = Vốn lưu động – Vay ngắn hạn**



# VỐN LƯU ĐỘNG RÒNG

**Vốn Lưu Động Ròng = Nguồn vốn dài hạn – Tài sản dài hạn**

**Vốn lưu động ròng chịu ảnh hưởng bởi 2 nhân tố:**

- Nguồn vốn dài hạn bao gồm:

+ Nợ dài hạn (Các khoản phải trả dài hạn, Nợ vay dài hạn...)

+ Vốn chủ sở hữu

- Tài sản dài hạn: Tài sản cố định, Bất động sản đầu tư...

# VỐN LƯU ĐỘNG RÒNG

## Các nhân tố ảnh hưởng đến sự biến động của VLĐR

Các tác động làm <b>TĂNG</b> VLĐR	Các tác động làm <b>GIẢM</b> VLĐR
<p><b>1. <u>Tăng nguồn vốn dài hạn</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• <b>Tăng nguồn vốn chủ sở hữu:</b> chủ sở hữu góp thêm vốn, bổ sung từ lợi nhuận không chia...</li><li>• <b>Tăng nợ dài hạn:</b> phát hành trái phiếu, vay dài hạn, thuê tài chính...</li></ul>	<p><b>1. <u>Giảm nguồn vốn dài hạn</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• <b>Giảm nguồn vốn chủ sở hữu:</b> chia lợi nhuận, mua lại cổ phần...</li><li>• <b>Giảm nợ dài hạn:</b> trả các khoản vay dài hạn, trái phiếu đến hạn...</li></ul>
<p><b>2. <u>Giảm tài sản dài hạn</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• <b>Nhượng bán, thanh lý tài sản:</b> TSCĐ, bất động sản đầu tư...</li><li>• <b>Giảm các tài sản khác:</b> thu hồi đầu tư tài chính dài hạn, tăng khấu hao TSCĐ</li></ul>	<p><b>2. <u>Tăng tài sản dài hạn</u></b></p> <ul style="list-style-type: none"><li>• <b>Tăng đầu tư trực tiếp:</b> xây dựng, mua sắm TSCĐ mới...</li><li>• <b>Tăng đầu tư gián tiếp:</b> tăng vốn góp liên doanh liên kết, đầu tư vào công ty con, chứng khoán dài hạn...</li></ul>

# VỐN LƯU ĐỘNG RÒNG

## ☺ Trường hợp 1: **Vốn lưu động ròng dương**

Nguồn vốn dài hạn không chỉ đủ để tài trợ cho các tài sản dài hạn mà còn thừa để **tài trợ một phần cho tài sản ngắn hạn**

Tài sản ngắn hạn	Nguồn vốn ngắn hạn
	<b>VLĐR &gt; 0</b>
Tài sản dài hạn	Nguồn vốn dài hạn

- VLĐ ròng DƯƠNG càng lớn thì sự an toàn và khả năng thanh toán càng cao.
- Những bất lợi khi VLĐ ròng DƯƠNG quá lớn:
  - ✓ Chi phí tài chính cao
  - ✓ Giảm tính linh hoạt của nguồn vốn

# VỐN LƯU ĐỘNG RÒNG

$$\text{Tỷ lệ vốn lưu động ròng trên tài sản ngắn hạn} \equiv \frac{\text{Vốn lưu động ròng}}{\text{Tài sản ngắn hạn}}$$

## Ý nghĩa của tỷ lệ này:

- ✓ Cho biết TS ngắn hạn được tài trợ bao nhiêu % bởi NV dài hạn
- ✓ Tỷ lệ này cao -> cơ cấu tài chính an toàn, nhưng chi phí tài chính cao, việc sử dụng vốn kém linh hoạt, hiệu quả sử dụng vốn thấp và ngược lại

# VỐN LƯU ĐỘNG RÒNG

Tỷ lệ vốn lưu  
động ròng trên  
vốn lưu động

≡

Vốn lưu động ròng

—————  
Vốn lưu động

## Ý nghĩa của tỷ lệ này:

- ✓ Cho biết tỷ trọng NVDH trong cơ cấu VLĐ
- ✓ Tỷ lệ này cao -> cơ cấu tài chính ổn định, rủi ro thanh toán thấp vì công ty không lệ thuộc quá nhiều vào nợ ngắn hạn; nhưng chi phí tài chính cao, việc sử dụng vốn kém linh hoạt -> hiệu quả sử dụng vốn thấp

# Ví dụ 1: Bảng CĐKT rút gọn của công ty SRT

(ĐVT: triệu đồng)

<b>Chỉ tiêu</b>	<b>Cuối kỳ</b>	<b>Đầu kỳ</b>
<b>Tài sản</b>		
1. Tài sản ngắn hạn	3.000	2.500
2. Tài sản dài hạn	2.300	2.400
<b>Tổng tài sản</b>	<b>5.300</b>	<b>4.900</b>
<b>Nguồn vốn</b>		
1. Các khoản phải trả ngắn hạn	1.100	800
2. Nợ vay ngắn hạn	900	600
3. Nợ dài hạn	100	500
4. Nguồn vốn chủ sở hữu	3.200	3.000
<b>Tổng nguồn vốn</b>	<b>5.300</b>	<b>4.900</b>

## Ví dụ 1: Bảng CĐKT rút gọn của công ty SRT

(ĐVT: triệu đồng)

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu kỳ	So sánh
Vốn lưu động	1.900	1.700	200
Vốn lưu động ròng	1.000	1.100	(100)
Tỷ lệ VLĐ ròng trên VLĐ	53%	65%	-12%
Tỷ lệ VLĐ ròng trên tài sản ngắn hạn	33%	44%	-11%

**Tỷ lệ VLĐ ròng trên VLĐ mục tiêu của công ty trong năm nay là: 50%**



# VỐN LƯU ĐỘNG RÒNG

## ☺ Trường hợp 2: **Vốn lưu động ròng bằng 0**

Nguồn vốn dài hạn chỉ **vừa đủ** để tài trợ cho tài sản dài hạn

<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>Nguồn vốn ngắn hạn</b>
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>Nguồn vốn dài hạn</b>

- Doanh nghiệp không cần sử dụng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho tài sản dài hạn
- Cân bằng tài chính trong trường hợp này dễ bị phá vỡ. DN sẽ rơi vào trường hợp 3 khi qui mô hoạt động tăng lên.

# VỐN LƯU ĐỘNG RÒNG

## ☺ Trường hợp 3: Vốn lưu động ròng âm

Nguồn vốn dài hạn **không đủ** để đầu tư vào tất cả TS dài hạn

Tài sản ngắn hạn	Nguồn vốn ngắn hạn
Tài sản dài hạn	Nguồn vốn dài hạn

A red dashed line is drawn between the two rows of the table. A red bracket on the left side of this line points to the text **VLĐR < 0** written in red.

- DN đã dùng nguồn vốn ngắn hạn để tài trợ cho TS dài hạn, chi phí SDV thấp
- Cơ cấu tài chính mất cân đối, rủi ro về thanh toán
- Hệ số thanh toán hiện hành:  $\frac{TS_{NH}}{Nợ_{NH}} < 1$

# Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí

## (ĐVT: tỷ đồng)

<b>T</b>	<b>Công ty</b>	<b>Năm</b>	<b>Năm</b>	<b>Năm</b>	<b>Năm</b>
<b>T</b>		<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>
1	Tài sản ngắn hạn	9.770	12.591	11.133	10.392
2	Nợ ngắn hạn	9.713	12.083	12.470	11.234
<b>3</b>	<b>VLĐ ròng</b>	<b>57</b>	<b>508</b>	<b>-1.337</b>	<b>-832</b>
4	Khả năng thanh toán hiện hành	1,01	1,04	0,89	0,93

Nguồn: BCTC Tổng CTCP Xây lắp Dầu khí năm 2014

# Công Ty CP Xi Măng Hà Tiên

(ĐVT: tỷ đồng)

<b>T</b>	<b>Công ty</b>	<b>Năm</b>	<b>Năm</b>	<b>Năm</b>	<b>Năm</b>
<b>T</b>		<b>2011</b>	<b>2012</b>	<b>2013</b>	<b>2014</b>
1	Tài sản ngắn hạn	1.859	1.608	1.673	1.724
2	Nợ ngắn hạn	4.616	3.938	4.197	3.852
3	VLĐ ròng	-2.757	-2.330	-2.524	-2.121
4	Khả năng thanh toán hiện hành	0,40	0,41	0,40	0,45

Nguồn: BCTC Công ty Xi măng Hà Tiên năm 2014



# PHÂN TÍCH CƠ CẤU TÀI CHÍNH

Trả lời một số vấn đề cơ bản như sau:

- Cơ cấu tài chính có bị mất cân đối không?
- Cơ cấu tài chính biến động theo hướng làm tăng hay làm giảm bớt rủi ro?
- Biến động cơ cấu tài chính có hợp lý hay không?
- Cơ cấu thành phần VLĐ có phù hợp không? Biến động cơ cấu VLĐ góp phần làm tăng hay làm giảm bớt rủi ro cho cơ cấu tài chính, có hợp lý không?

## *Mục đích phân tích*

- Hiểu được tỷ trọng của các yếu tố tài sản, nguồn vốn của DN

## *Phương pháp phân tích*

- So sánh theo chiều ngang và phân tích theo chiều dọc

## *Chỉ tiêu phân tích*

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{Giá trị từng loại tài sản}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$\text{Cơ cấu nguồn vốn} = \frac{\text{Giá trị từng loại nguồn vốn}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

## Mục đích phân tích

- Doanh nghiệp có những nhu cầu SDV nào phát sinh trong năm?
- Nguồn vốn đáp ứng cho các mục đích sử dụng vốn đến từ đâu? Có phù hợp với nhu cầu sử dụng vốn phát sinh hay không?
- Cơ cấu nguồn vốn thay đổi theo hướng làm giảm hay gia tăng rủi ro?

# PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN & SỬ DỤNG VỐN

<b>Nhu cầu sử dụng vốn</b>	<b>Tác động đến TS &amp; NV trên BCDKT</b>	
Đầu tư nhà xưởng, máy móc, thiết bị	=> Tài sản cố định tăng	<b>Các khoản mục Tài sản tăng</b>
Mua nguyên vật liệu, hàng hóa	=> Tồn kho tăng	
Trả lương cho nhân viên	=> Phải trả người lao động giảm	<b>Các khoản mục Nợ &amp; VCSH giảm</b>
Chia lãi cho chủ sở hữu	=> Vốn chủ sở hữu giảm	



# PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN & SỬ DỤNG VỐN

<b>Nguồn tài trợ cho các nhu cầu sử dụng vốn</b>	<b>Tác động đến TS &amp; NV trên BCĐKT</b>	
Tiền hiện có	=> Tiền giảm	} <b>Các khoản mục Tài sản giảm</b>
Thanh lý tài sản cố định	=> Tài sản cố định giảm	
Đi vay ngân hàng	=> Nợ vay tăng	} <b>Các khoản mục Nợ &amp; VCSH tăng</b>
Phát hành cổ phiếu	=> Vốn chủ sở hữu tăng	

B1

- Rút gọn bảng CĐKT

B2

- Lập bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn

B3

- Lập bảng phân tích nguồn và sử dụng vốn

B4

- Nhận xét

## *Bước 1: Rút gọn bảng CĐKT*

- Liệt kê chỉ tiêu bộ phận thì không liệt kê chỉ tiêu tổng thể và ngược lại.
- Gộp những chỉ tiêu cùng tính chất hoặc giá trị nhỏ

### Lưu ý:

- ⊕ Không có mẫu thống nhất về kết cấu của bảng CĐKT rút gọn => thiết kế **phù hợp với mục đích phân tích**
- ⊕ Tổng tài sản và nguồn vốn sau khi rút gọn vẫn phải **cân bằng** nhau và **bằng giá trị ban đầu**

## *Bước 1: Rút gọn bảng CĐKT*

### *CĐKT ngày 31/12/N*

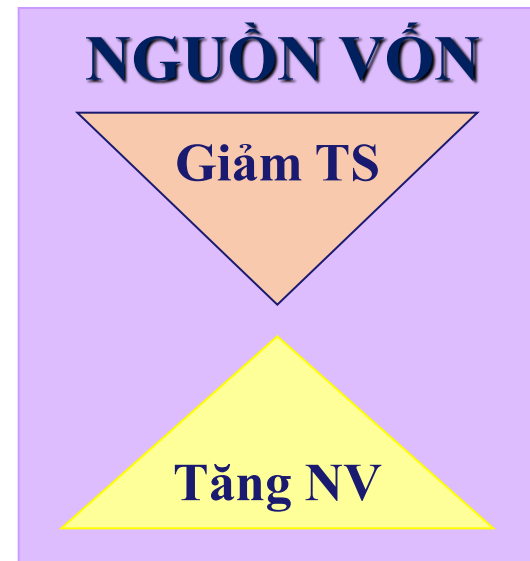
TÀI SẢN	ĐẦU KỲ	CUỐI KỲ
I. Tài sản ngắn hạn		
1. Tiền		
2. ĐTTTC ngắn hạn		
3. Các khoản phải thu		
- Phải thu KH		
- Phải thu khác		
4. Hàng tồn kho		
...		

### *CĐKT rút gọn ngày 31/12/N*

TÀI SẢN	ĐẦU KỲ	CUỐI KỲ
1. Tiền		
2. ĐTTTC ngắn hạn		
3. Các khoản phải thu		
4. Hàng tồn kho		
...		

## *Bước 2: Lập bảng kê Nguồn vốn và Sử dụng vốn*

- ⊕ Xác định mức thay đổi của các chỉ tiêu TS, NV (trên bảng CĐKT rút gọn)
- ⊕ Mức chênh lệch được ghi vào cột **NGUỒN VỐN** hoặc **SỬ DỤNG VỐN**



## Bảng kê nguồn vốn và sử dụng vốn

CHỈ TIÊU	ĐẦU KỲ	CUỐI KỲ	SỬ DỤNG VỐN	NGUỒN VỐN
<b>TÀI SẢN</b>				
1.				
2.				
....				
<b>Tổng cộng</b>				
<b>NGUỒN VỐN</b>				
1.				
2.				
....				
<b>Tổng cộng</b>				

# PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN & SỬ DỤNG VỐN

## *Bước 3: Lập bảng phân tích NV và sử dụng vốn*

<b>SỬ DỤNG VỐN</b>	<b>SỐ TIỀN</b>	<b>TỶ TRỌNG</b>	<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>SỐ TIỀN</b>	<b>TỶ TRỌNG</b>
I. TĂNG TÀI SẢN 1. 2.			I. GIẢM TÀI SẢN 1. 2.		
II. GIẢM NV 1. 2.			I. TĂNG NV 1. 2.		
<b>TỔNG CỘNG</b>			<b>TỔNG CỘNG</b>		

## *Bước 4: Nhận xét*

- ❑ Sử dụng vốn:
  - DN đã làm gì? Có ảnh hưởng gì đến cơ cấu TC của DN?
  - Hiệu quả như thế nào?
- ❑ Nguồn vốn:
  - DN đáp ứng nhu cầu SDV bằng cách gì? Có ảnh hưởng gì đến tình hình TC chung của DN?
  - Đáp ứng bằng Nguồn vốn bên trong/bên ngoài?
- ❑ Mối quan hệ giữa NV và SDV:
  - Mức độ thích hợp
  - Cơ cấu TC biến động do đâu?



## *Bước 4: Nhận xét*

### NGUỒN VỐN

#### **Nguồn vốn bên trong**

1. Từ LN giữ lại, các quỹ của DN, thu hồi các khoản ĐTTC, giải phóng tồn kho, thu hồi nợ, tiền...
2. Tăng tốc độ lưu chuyển vốn, không làm tăng chi phí tài chính
3. Tiết kiệm chi phí, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn

#### **Nguồn vốn bên ngoài**

1. Được tạo ra bằng cách huy động từ bên ngoài (Tăng các khoản phải trả, tăng nợ vay, tăng vốn góp của CSH)
2. Tăng tổng nguồn vốn, tăng chi phí tài chính

# PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN & SỬ DỤNG VỐN

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CTY XYZ

(ĐVT: tr. đồng)

	31/12/2013	31/12/2014
<b>TÀI SẢN</b>	<b>8.436</b>	<b>9.480</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>5.000</b>	<b>4.200</b>
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	442	320
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	172	20
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.408	1.506
4. Hàng tồn kho	2.278	2.186
5. Tài sản ngắn hạn khác	700	168
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>3.436</b>	<b>5.280</b>
1. Các khoản phải thu dài hạn	150	126
2. Tài sản cố định	2.496	4.170
3. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	190	204
4. Tài sản dài hạn khác	600	780
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>8.436</b>	<b>9.480</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>2.671</b>	<b>3.626</b>
1. Nợ ngắn hạn	2.219	1.898
2. Nợ dài hạn	452	1.728
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>5.765</b>	<b>5.854</b>
1. Vốn đầu tư của CSH	5.565	5.759
2. Thặng dư vốn CP	200	95
3. Cổ phiếu quỹ		
4. Các quỹ của DN		
5. LN giữ lại		
6. Nguồn kinh phí		

# PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN & SỬ DỤNG VỐN

## BẢNG KÊ SỬ DỤNG VỐN VÀ NGUỒN VỐN CỦA CTY XYZ

(ĐVT: tr. đồng)

	31/12/13	31/12/14	SD Vốn	Nguồn Vốn
<b>TÀI SẢN</b>	<b>8.436</b>	<b>9.480</b>	<b>1.966</b>	<b>922</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>				
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	442	320		122
2. Các khoản đầu tư tài chính NH	172	20		152
3. Các khoản phải thu ngắn hạn	1.408	1.506	98	
4. Hàng tồn kho	2.278	2.186		92
5. Tài sản ngắn hạn khác	700	168		532
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>				
1. Các khoản phải thu dài hạn	150	126		24
2. Tài sản cố định	2.496	4.170	1.674	
3. Bất động sản đầu tư	-	-		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	190	204	14	
5. Tài sản dài hạn khác	600	780	180	

# PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN & SỬ DỤNG VỐN

## BẢNG KÊ SỬ DỤNG VỐN VÀ NGUỒN VỐN CỦA CTY XYZ (tt)

(ĐVT: tr. đồng)

	31/12/13	31/12/14	SD Vốn	Nguồn vốn
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>8.436</b>	<b>9.480</b>	<b>426</b>	<b>1.470</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>				
1. Nợ ngắn hạn	2.219	1.898	321	
2. Nợ dài hạn	452	1.728		1.276
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>				
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	5565	5759		194
2. Thặng dư vốn CP	200	95	105	
3. Cổ phiếu quỹ				
4. Các quỹ của DN				
5. LN giữ lại				
6. Nguồn kinh phí				
<b>Tổng mức biến động nguồn vốn và sử dụng vốn</b>			<b>2.392</b>	<b>2.392</b>

# PHÂN TÍCH BIẾN ĐỘNG NGUỒN VỐN & SỬ DỤNG VỐN

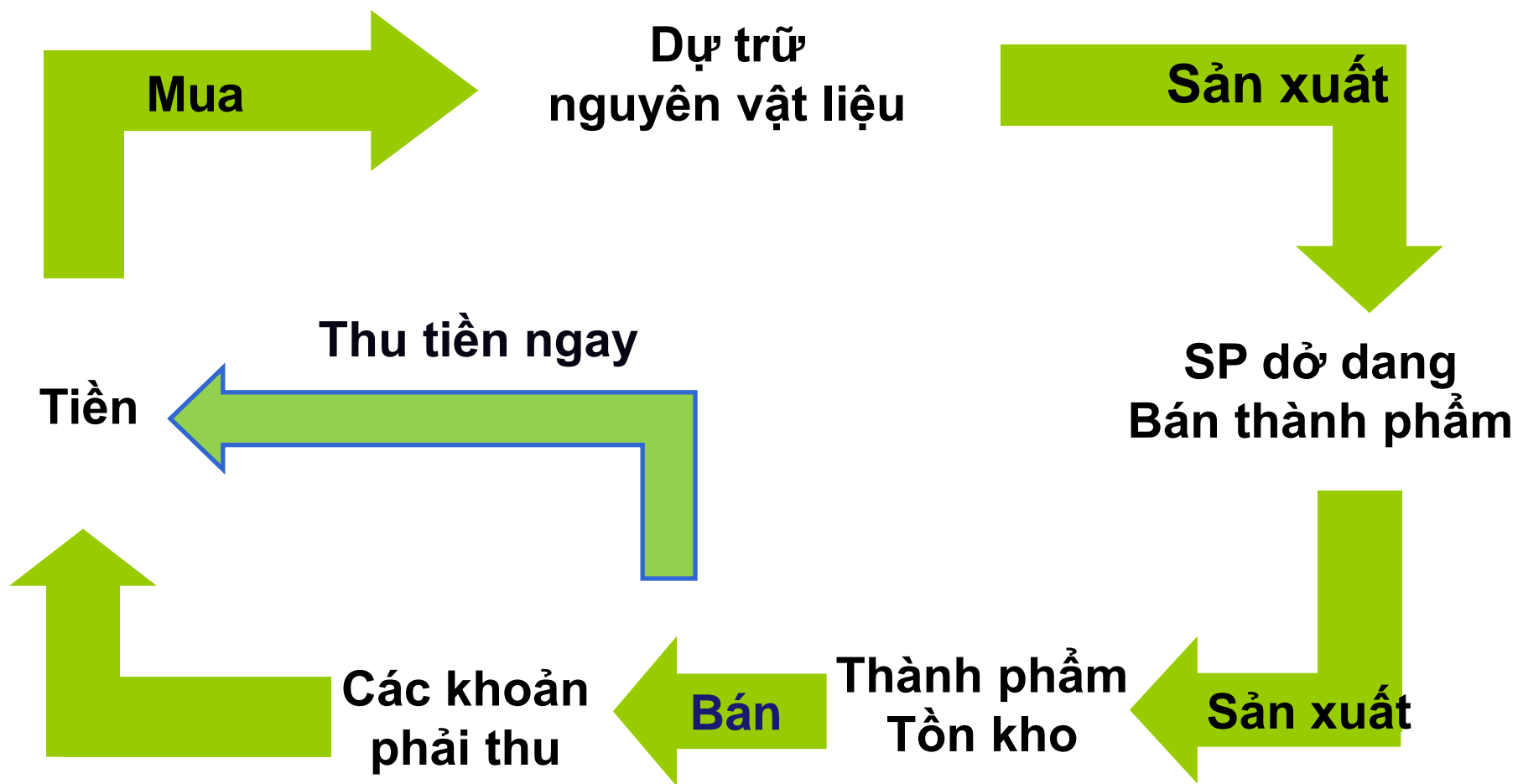
## BẢNG PHÂN TÍCH SỬ DỤNG VỐN VÀ NGUỒN VỐN

Sử dụng vốn	Số tiền (tr.đồng)	Tỷ trọng (%)
<b><i>I. Tăng tài sản</i></b>	<b>1.966</b>	<b>82,19</b>
1. Các khoản phải thu ngắn hạn	<b>98</b>	<b>4,1</b>
2. Tài sản cố định	<b>1.674</b>	<b>69,98</b>
3. Các khoản đầu tư dài hạn	<b>14</b>	<b>0,59</b>
4. Tài sản dài hạn khác	<b>180</b>	<b>7,53</b>
<b><i>II. Giảm nguồn vốn</i></b>	<b>426</b>	<b>17,81</b>
1. Nợ ngắn hạn	<b>321</b>	<b>13,42</b>
2. Thặng dư vốn cổ phần	<b>105</b>	<b>4,29</b>
<b><i>Tổng mức biến động sử dụng vốn</i></b>	<b>2.392</b>	<b>100</b>

## BẢNG PHÂN TÍCH SỬ DỤNG VỐN VÀ NGUỒN VỐN

<b>Nguồn vốn</b>	<b>Số tiền (tr.đồng)</b>	<b>Tỷ trọng (%)</b>
<b><i>I. Giảm tài sản</i></b>	<b>922</b>	<b>38,55</b>
1. Tiền và tương đương tiền	<b>122</b>	<b>5,1</b>
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	<b>152</b>	<b>6,35</b>
3. Hàng tồn kho	<b>92</b>	<b>3,85</b>
4. Tài sản ngắn hạn khác	<b>532</b>	<b>22,24</b>
5. Các khoản phải thu dài hạn	<b>24</b>	<b>1</b>
<b><i>II. Tăng nguồn vốn</i></b>	<b>1.470</b>	<b>61,45</b>
1. Nợ dài hạn	<b>1.276</b>	<b>53,34</b>
2. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	<b>194</b>	<b>8,11</b>
<b><i>Tổng mức biến động nguồn vốn</i></b>	<b>2.392</b>	<b>100</b>

# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG





# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG

**Chu kỳ hoạt động kinh doanh (Operating circle):** là khoảng **thời gian** trung bình tính từ khi **mua nguyên vật liệu, hàng hóa** để bắt đầu sản xuất kinh doanh đến khi **bán hàng và thu được tiền**.

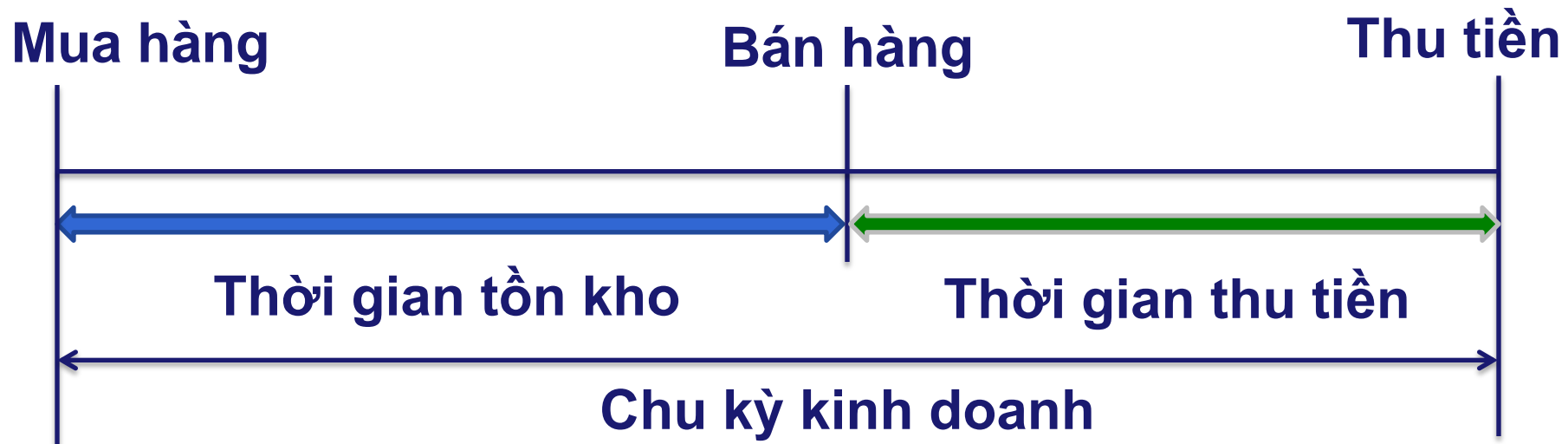
Chu kỳ hoạt động kinh doanh (chu kỳ kinh doanh) gồm 2 giai đoạn:

- Dự trữ hàng tồn kho
- Thu tiền bán hàng

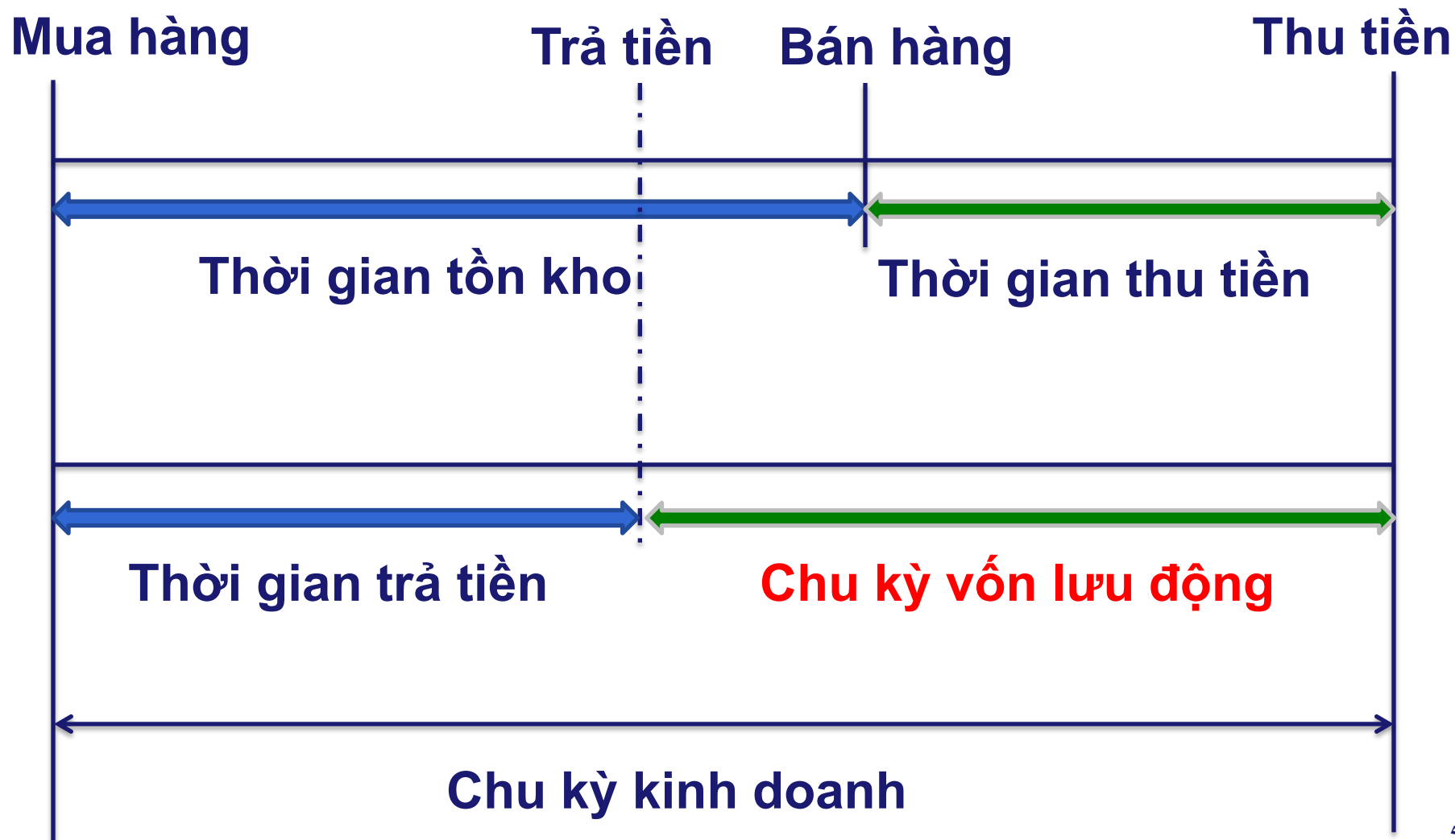


# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG

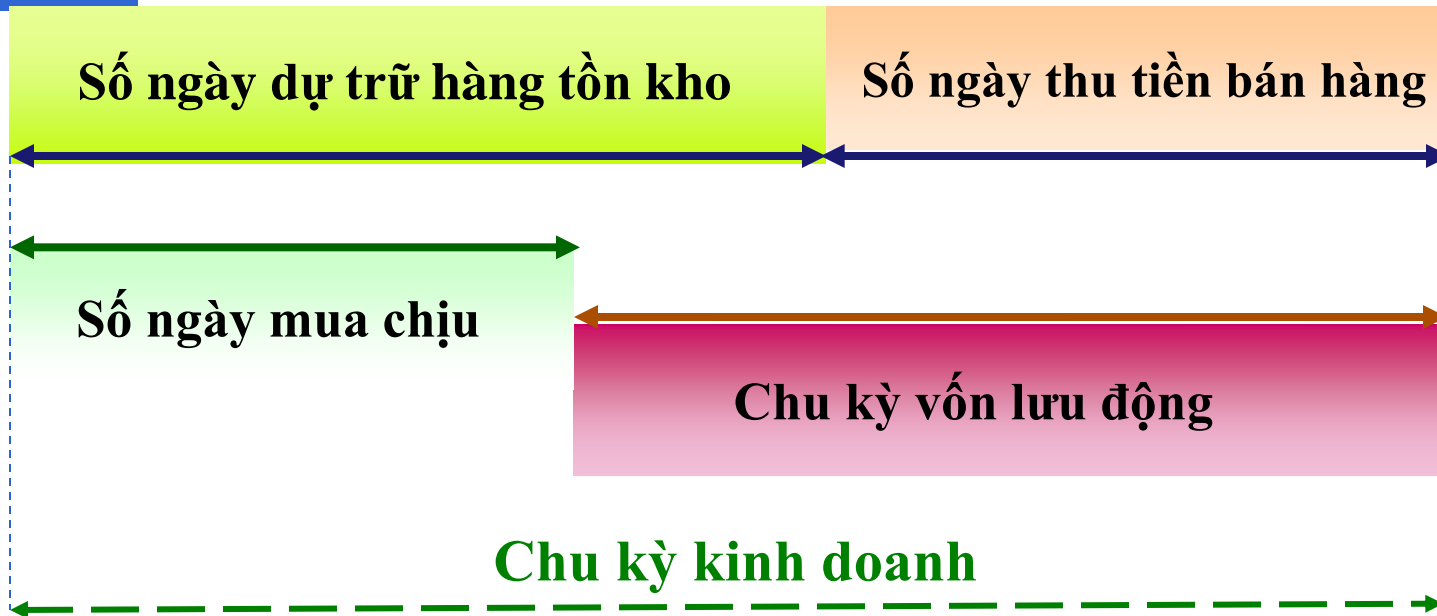
**Chu kỳ kinh doanh = Số ngày tồn kho + Số ngày thu tiền bán hàng**



# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG



# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG



<b>Chu kỳ VLĐ</b>	<b>=</b>	<b>Số ngày tồn kho</b>	<b>+</b>	<b>Số ngày thu tiền bán hàng</b>	<b>-</b>	<b>Số ngày trả tiền mua hàng</b>
-------------------	----------	------------------------	----------	----------------------------------	----------	----------------------------------

<b>Chu kỳ VLĐ</b>	<b>=</b>	<b>Chu kỳ kinh doanh</b>	<b>-</b>	<b>Số ngày trả tiền mua hàng</b>
-------------------	----------	--------------------------	----------	----------------------------------

# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG

**Số ngày tồn kho**

=

**Tồn kho bình quân**

**GVHB bình quân 1 ngày**

- 🕒 Số ngày tồn kho là khoảng thời gian trung bình từ khi công ty mua hàng đến khi bán được hàng.
- 🕒 Ý nghĩa: cho biết trung bình vòng quay hàng tồn kho luân chuyển mất bao nhiêu ngày.

# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG

$$\text{Tồn kho bình quân} = \frac{\text{Tồn kho đầu kỳ} + \text{Tồn kho cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{GVHB bình quân 1 ngày} = \frac{\text{GVHB năm}}{360}$$

# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG

$$\text{Số ngày thu tiền bán hàng} = \frac{\text{Phải thu khách hàng bình quân}}{\text{Doanh thu bình quân 1 ngày}}$$

- ✉ Số ngày thu tiền bán hàng là khoảng thời gian trung bình tính từ khi công ty bán hàng đến khi thu được tiền bán hàng

# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG

$$\text{Phải thu KH bình quân} = \frac{\text{Pthu KH đầu kỳ} + \text{Pthu KH cuối kỳ}}{2}$$

$$\text{Doanh thu bình quân 1 ngày} = \frac{\text{DTBH (có thuế) trong năm}}{360}$$

**DTBH (có thuế) trong năm = DTT + Thuế gián thu đầu ra phải nộp phát sinh trong năm**

# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG

$$\text{Số ngày trả tiền mua hàng} = \frac{\text{Phải trả người bán bình quân}}{\text{Doanh số mua hàng bình quân 1 ngày}}$$

- ✉ Số ngày trả tiền mua hàng là khoảng thời gian trung bình tính từ khi DN mua hàng cho đến khi trả tiền cho người bán



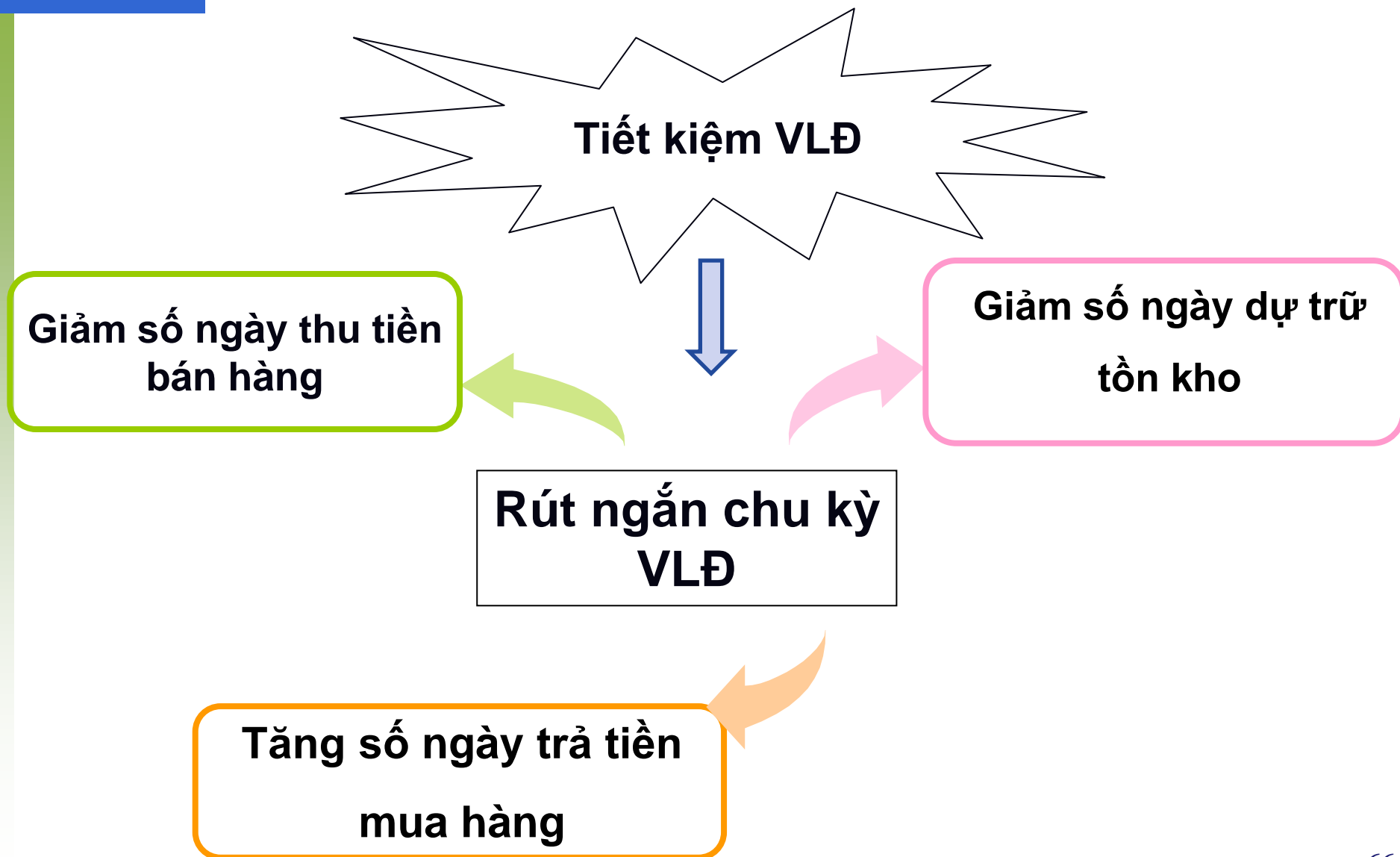
# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG

**Nhu cầu vốn lưu động trong chu kỳ kinh doanh:** Là lượng vốn mà DN cần có để tài trợ cho các TS ngắn hạn nằm trong chu kỳ kinh doanh, bao gồm: hàng tồn kho, các khoản phải thu, TS ngắn hạn khác

$$\begin{array}{l} \text{NHU CẦU} \\ \text{VLĐ} \\ \text{trong CKKD} \end{array} = \begin{array}{l} \text{TS NGẮN HẠN} \\ \text{(trừ Tiền và ĐTTCTNH)} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CÁC KHOẢN} \\ \text{PHẢI TRẢ} \\ \text{NGẮN HẠN} \end{array}$$

$$\begin{array}{l} \text{NHU CẦU} \\ \text{VLĐ} \end{array} = \begin{array}{l} \text{CÁC} \\ \text{KHOẢN} \\ \text{PHẢI} \\ \text{THU} \end{array} + \begin{array}{l} \text{HÀNG} \\ \text{TỒN} \\ \text{KHO} \end{array} + \begin{array}{l} \text{TS NGẮN} \\ \text{HẠN} \\ \text{KHÁC} \end{array} - \begin{array}{l} \text{CÁC} \\ \text{KHOẢN} \\ \text{PHẢI TRẢ} \\ \text{NGẮN HẠN} \end{array}$$

# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG



# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG

**Mức biến động VLĐ bình quân do biến động chu kỳ kinh doanh hoặc chu kỳ VLĐ**

$$\Delta \text{VLĐ} \left( \begin{array}{c} \text{chu kỳ} \\ \text{kinh doanh} \end{array} \right) = \Delta \text{VLĐ} \left( \begin{array}{c} \text{thời gian} \\ \text{tồn kho} \end{array} \right) + \Delta \text{VLĐ} \left( \begin{array}{c} \text{thời gian} \\ \text{thu tiền} \end{array} \right)$$

$$\Delta \text{VLĐ} \left( \begin{array}{c} \text{chu kỳ} \\ \text{VLĐ} \end{array} \right) = \Delta \text{VLĐ} \left( \begin{array}{c} \text{thời gian} \\ \text{tồn kho} \end{array} \right) + \Delta \text{VLĐ} \left( \begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{thu tiền} \end{array} \right) \\ - \Delta \text{VLĐ} \left( \begin{array}{c} \text{Thời gian} \\ \text{trả tiền} \end{array} \right)$$

# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG

**Mức tiết kiệm (mức gia tăng) VLĐ từ thay đổi tốc độ luân chuyển tồn kho**

$$\left( \frac{\text{Số ngày tồn kho kỳ nghiên cứu}}{\text{Số ngày tồn kho kỳ gốc}} - 1 \right) \times \left( \frac{\text{GVHB BQ 1 ngày}}{\text{kỳ nghiên cứu}} \right)$$

- **Kết quả > 0: gia tăng**
- **Kết quả < 0: tiết kiệm**

# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG

**Mức tiết kiệm (mức gia tăng) VLĐ từ thay đổi tốc độ luân chuyển khoản phải thu**

$$\left( \frac{\text{Số ngày thu tiền kỳ nghiên cứu}}{\text{Số ngày thu tiền kỳ gốc}} - 1 \right) \times \left( \frac{\text{Doanh thu BQ 1 ngày}}{\text{kỳ nghiên cứu}} \right)$$

- **Kết quả > 0: gia tăng**
- **Kết quả < 0: tiết kiệm**

# PHÂN TÍCH CHU KỲ VỐN LƯU ĐỘNG

**Mức tiết kiệm (mức gia tăng) VLĐ từ thay đổi số ngày trả tiền mua hàng**

$$\left( \frac{\text{Số ngày trả tiền}}{\text{kỳ nghiên cứu}} - \frac{\text{Số ngày thu tiền}}{\text{kỳ gốc}} \right) \times \left( \frac{\text{Doanh số mua hàng BQ 1 ngày}}{\text{kỳ nghiên cứu}} \right)$$

- **Kết quả > 0: tiết kiệm**
- **Kết quả < 0: gia tăng**